

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2016

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Thực hiện Quyết định số 2419/QĐ-BNN-QLDN ngày 25/6/2015 và Quyết định số 4713/QĐ-BNN-QLDN ngày 13/11/2015 về việc phê duyệt phương án thoái vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, đến ngày 31/12/2015 đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2016 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17/3/2016
Ông Phạm Hữu Lạc	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 17/3/2016
Ông Phạm Hữu Lạc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/4/2016
Ông Đinh Văn Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/4/2016
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/4/2016
Ông Trần Nho Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/4/2016
Ông Hoàng Đình Trí	Thành viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Phạm Hữu Lạc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/3/2016
Ông Lê Quang Thế	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/3/2016
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc	
	Kế toán trưởng	
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Vũ Hùng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Sầm Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2016 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch



Lê Quang Thế

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		750.964.246.938	799.576.023.900
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		154.089.607.660	142.058.950.318
1. Tiền	111	V.1	140.989.607.660	132.058.950.318
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.100.000.000	10.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		416.949.103.459	487.517.669.293
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	301.876.373.230	375.645.565.979
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	84.517.862.159	86.005.916.789
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	30.959.394.085	26.221.045.362
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(404.526.015)	(404.526.015)
5. Tài sản thiêu chờ xử lý	139	V.5		49.667.178
IV- Hàng tồn kho	140	V.6	159.359.530.807	154.920.586.918
1. Hàng tồn kho	141		159.387.383.004	154.948.439.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27.852.197)	(27.852.197)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		10.566.005.012	5.078.817.371
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	6.541.052.075	700.541.537
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.522.259.781	3.785.584.379
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	502.693.156	592.691.455
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		346.931.951.864	370.645.932.562
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		62.152.802.806	55.046.365.430
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		58.280.000.000	50.960.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	3.872.802.806	4.086.365.430
II- Tài sản cố định	220		188.146.247.489	193.004.937.658
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	57.082.847.489	61.941.537.658
- Nguyên giá	222		333.733.589.110	334.465.091.274
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(276.650.741.621)	(272.523.553.616)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	131.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		131.063.400.000	131.063.400.000
III- Bất động sản đầu tư	240			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	250		43.805.798.414	69.421.381.810
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	43.805.798.414	69.421.381.810
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	45.536.026.638	45.536.026.638
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.449.636.638	8.449.636.638
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		38.289.438.469	38.289.438.469
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		7.291.076.517	7.637.221.026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	7.291.076.517	7.637.221.026
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.097.896.198.802	1.170.221.956.462

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng VN

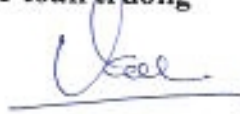
TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		728.952.456.471	807.475.574.306
I- Nợ ngắn hạn	310		419.865.352.721	481.821.656.605
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	103.693.421.321	143.029.380.723
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	42.293.970.696	48.571.978.307
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.539.597.001	10.483.860.531
4. Phải trả người lao động	314		5.669.544.277	8.683.340.662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	43.885.211.233	50.874.247.956
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.152.034.732	10.317.033.633
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	46.302.462.906	34.841.494.835
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	166.242.436.030	173.680.451.857
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.086.674.525	1.339.868.101
II- Nợ dài hạn	330		309.087.103.750	325.653.917.701
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.12	7.729.304.732	41.863.364.136
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	91.222.902.815	73.655.657.362
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	138.544.395.589	138.544.395.589
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	19.141.784.978	19.141.784.978
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		972.730.000	972.730.000
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	51.475.985.636	51.475.985.636
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		368.943.742.331	362.746.382.156
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.19	368.943.742.331	362.746.382.156
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.744.416.579	30.164.329.732
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.775.764.524	7.096.794.301
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.717.112.524	70.876.395.250
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		66.327.294.756	41.904.229.810
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.389.817.768	28.972.165.440
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		111.123.068.704	108.025.482.873
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.097.896.198.802	1.170.221.956.462

Người lập biểu



Mai Thị Hảo

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Ngày 28 tháng 7 năm 2016

Tổng giám đốc



Phạm Hữu Lạc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Quý 2/2016	Quý 2/2015	
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	76.266.182.635	91.679.880.367	136.267.955.916
2. Các khoản giảm trừ	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	76.266.182.635	91.679.880.367	136.267.955.916
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	69.022.157.124	77.456.637.120	120.386.305.546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.244.025.511	14.223.243.247	15.881.650.370
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8.827.511.077	3.235.896.520	10.250.025.914
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.766.333.046	4.055.641.707	6.896.729.775
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3.766.333.046	3.739.944.054	6.896.729.775
8. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	24			(137.068.882)	(144.201.080)
9. Chi phí bán hàng	25		602.202.112	982.123.308	1.117.195.349
10. Chi phí quản lý kinh doanh	26		5.330.031.118	(250.526.218)	2.264.321.506
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.372.970.312	12.534.832.088	4.227.749.018
12. Thu nhập khác	31	VI.6	604.536.160	1.624.453.941	8.200.167.140
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.961.052.946	809.694.192	1.521.256.163
14. Lợi nhuận khác	40		(1.356.516.786)	814.759.749	2.889.266.895
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+50)	50		5.016.453.526	13.349.591.837	(1.368.010.732)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	485.522.682	2.585.858.636	6.832.156.408
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			30.155.154	844.752.809
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51)	60		4.530.930.844	10.733.578.047	31.724.238
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	61		3.138.532.355	6.198.232.397	17.308.025.165
18.2. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		1.392.398.489	4.535.345.650	4.389.817.768
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		214	412	1.597.585.831
					299
					681

Người lập biểu

Mai Thị Hào

Mai Thị Hào

Kế toán trưởng

Đinh Văn Vân

Đinh Văn Vân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.832.156.408	21.377.600.955
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.508.114.416	6.557.424.765
- Các khoản dự phòng	03		50.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đo đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ	04	(160.190.309)	565.808.796
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.137.168.942)	(6.223.056.081)
- Chi phí lãi vay	06	6.896.729.775	7.528.625.335
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	7.939.641.348	29.856.403.770
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	71.534.085.281	(14.610.015.904)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	21.328.910.778	69.348.352.968
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(61.821.288.004)	(69.874.486.399)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.494.366.029)	1.897.435.400
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.140.367.239)	(8.129.342.409)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(9.626.898.369)	(4.365.464.801)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.515.745.870)	(7.010.166.434)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	10.203.971.896	(2.887.283.809)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(267.089.453)	(23.090.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	911.755.468	9.909.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(44.520.000.000)	(32.350.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	47.200.000.000	25.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.469.380.089	4.227.773.613
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	8.794.046.104	(3.135.406.478)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.500.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu được từ đi vay	33	131.028.175.865	131.331.399.499
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(138.617.240.692)	(125.213.333.378)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(878.295.831)	(1.970.019.900)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(6.967.360.658)	4.148.046.221
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	12.030.657.342	(1.874.644.066)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	142.058.950.318	158.371.386.155
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		457.645
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	154.089.607.660	156.497.199.734

Người lập

Mai Thị Hào

Kế Toán Trưởng

Đinh Văn Vân

Ngày 28 tháng 7 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Hữu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Thực hiện Quyết định số 2419/QĐ-BNN-QLDN ngày 25/6/2015 và Quyết định số 4713/QĐ-BNN-QLDN ngày 13/11/2015 về việc phê duyệt phương án thoái vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, đến ngày 31/12/2015 đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2016, Tổng Công ty có 04 Công ty con, 02 Công ty liên kết và 01 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414.
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ xây dựng Thủy lợi.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43.

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng.

5. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/6/2016	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty mẹ</i>				
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	Tp HCM	100,0%	160.083.380.000	Xây lắp
<i>Các Công ty con</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Tp HCM	51,00%	150.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414	Tp HCM	75,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ xây dựng Thủy lợi	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Dịch vụ, xây lắp
<i>Các Công ty liên kết</i>				
Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	Bình Dương	40,23%	10.990.800.000	Xây lắp
Công ty cổ phần Xây dựng 43	Tp HCM	46,92%	15.000.000.000	Xây lắp

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 và Thông tư 202 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và một phần Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty nhận giao đất khi cổ phần hóa, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài

sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.1- Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối quý	Số đầu năm		
- Tiền mặt		21 613 906 240	36 888 719 558		
- Tiền gửi Ngân hàng		119 375 701 420	95 170 230 760		
Cộng		140.989.607.660	132.058.950.318		
V.2- Phải thu khách hàng		Số cuối quý	Số đầu năm		
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		301 876 373 230	375.645.565.979		
- Ban QLDA Thủy điện 6		7 671 447 121	83.316.643.954		
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam		13 606 018 250	18.606.018.250		
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2		39 980 931 200	44.619.112.000		
- Ban QLDA Thủy điện 3		45 400 066 040	45.844.755.424		
- Ban QLDA Thủy lợi 5		10 053 728 000	7.033.386.000		
- Các đối tượng khác		185 164 182 619	176.225.650.351		
Cộng		301.876.373.230	375.645.565.979		
V.3- Trả trước cho người bán		Số cuối quý	Số đầu năm		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		84 517 862 159	86 005 916 789		
- Công ty Hải Giang		5 103 945 837	5 870 335 000		
- Công ty CP XD&PT cơ sở hạ tầng TP.Hà Phòng		7 852 541 347	7 902 041 347		
- Công ty CP trang thiết bị Hà nội TC		7 724 385 390	7 724 385 390		
- Các đối tượng khác		63 836 989 585	64 509 155 052		
Cộng		84.517.862.159	86.005.916.789		
V.4- Các khoản phải thu khác		Số cuối quý	Số đầu năm		
a) Ngắn hạn		30 959 394 085	26.221.045.362		
- Phải thu khác		8 143 260 441	2.511.879.343		
- Tạm ứng		22 816 133 644	23.709.166.019		
b) Dài hạn		3 872 802 806	4.086.365.430		
- Kỳ quỹ ký cược		1 000 000 000	1.213.108.000		
Phải thu dài hạn khác		2 872 802 806	2.873.257.430		
Cộng		34.832.196.891	30.307.410.792		
V.5- Tài sản thiếu chờ xử lý		Số cuối quý	Số đầu năm		
- CT Sông Bung 2 - CNMT			49 667 178		
Cộng			49.667.178		
V.6- Hàng tồn kho		Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Nguyên vật liệu	5.979.520.593	27.852.197	7.678.264.160	27.852.197	
- Công cụ dụng cụ	199.921.630		149.327.001		
- Chi phí SXKD dở dang	153.207.940.781		147.120.847.954		
Cộng	159.387.383.004	27.852.197	154.948.439.115	27.852.197	

V.7,8- Chi tiết về TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình có bảng chi tiết kèm theo tại trang 22,23 trong báo cáo quyết toán này

V.9 - Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn				
- Xây dựng dự án cao ốc Quận 9	424.141.116	424.141.116	271.869.845	271.869.845
- Cao ốc chung cư 205 Nguyễn Xi	43.381.657.298	43.381.657.298	69.149.511.965	69.149.511.965
Cộng	43.805.798.414	43.805.798.414	69.421.381.810	69.421.381.810

V.10 - Đầu tư tài chính dài hạn

		Số cuối quý			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				8.449.636.638		8.449.636.638	
Công ty CP XDTL 42 (442.150CP)	40,2%						
Công ty cổ phần XD 43 (703.851)	46,9%			8.449.636.638		8.449.636.638	
- Đầu tư dài hạn khác		38.289.438.469	1.203.048.469	37.086.390.000	38.289.438.469	1.203.048.469	
CTy CP T.Điện Cúm Đạt (1.444.000CP)	3,8%	14.440.000.000		14.440.000.000	14.440.000.000	14.440.000.000	
Cty CP T.Điện Bảo Lộc (2.498.156CP)	9,6%	22.095.440.000		22.095.440.000	22.095.440.000	22.095.440.000	
Công ty đầu tư và Phát triển VN	5%	550.950.000		550.950.000	550.950.000	550.950.000	
Công ty CP Xây dựng 48	14,3%	1.203.048.469	1.203.048.469	1.203.048.469	1.203.048.469		
Cộng		38.289.438.469	1.203.048.469	45.536.026.638	38.289.438.469	45.536.026.638	

V.11- Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	6.541.052.075	700.541.537
- Các khoản khác	6.541.052.075	700.541.537
b) Dài hạn	7.291.076.517	7.637.221.026
- VP Tổng Công ty		49.371.344
- Công trình Cầu máng	172.786.186	682.901.820
- Công trình ALIN - CNTN	1.171.080.069	489.160.528
- Cho thuê văn phòng	149.214.461	173.961.622
- Công trình Hải Phòng	192.313.181	139.245.855
- Chi nhánh Miền Nam	1.901.693.704	2.422.664.110
- Công ty tư vấn xây dựng	77.272.696	296.889.657
- Công ty CP BĐSĐT Thùy lợi 4A	170.427.892	246.200.105
- Công ty CP CULĐ DVXD Thùy lợi		114.648.854
- Công ty CP BĐSĐT Thùy lợi 4B	3.449.334.792	3.022.177.131
- Công ty CP BĐSĐT Thùy lợi 414	6.953.536	
Cộng	13.832.128.592	8.337.762.563

V.12- Phải trả người bán	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	103.693.421.321	103.693.421.321	143.029.380.723	143.029.380.723
- Công ty cơ giới và xây lắp 9	237.268.669	237.268.669	7.283.537.786	7.283.537.786
- Công ty Ca vico	8.081.374.661	8.081.374.661	4.653.760.487	4.653.760.487
- Công ty CP Cơ Điện và XD VN			15.560.002.352	15.560.002.352
- Các đối tượng khác	95.374.777.991	95.374.777.991	115.532.080.098	115.532.080.098
b) Dài hạn	7.729.304.732	7.729.304.732	41.863.364.136	41.863.364.136
- Công ty CP Xây dựng 43	7.729.304.732	7.729.304.732	12.387.299.130	12.387.299.130
- Công ty CP XL&CG 9			8.153.730.883	8.153.730.883
- Công ty Licogi 16			5.392.466.478	5.392.466.478
- Các đối tượng khác			15.929.867.645	15.929.867.645
Cộng	111.422.726.053	111.422.726.053	184.892.744.859	184.892.744.859

V.13- Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	42.293.970.696	48 571 978 307
- Ban QLDA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng	20.108.406.249	23 386 880 226
- Ban QL dự án Thủy lợi 3 - CT Cầu Máng	6.607.200.000	9 626 000 000
- Công ty CPTĐ Trường Phú - G05	6.068.500.000	9 940 125 000
- BQL DA TL2 - CT Bắc Cạn	4.112.800.000	849 264 000
- Các đối tượng khác	5.397.064.447	4 769 709 081
b) Dài hạn	91.222.902.815	73 655 657 362
- Ban QLDA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng	57.137.337.503	57 339 081 362
- Ban QL dự án Thủy lợi 3 - CT Cầu Máng	2.325.048.000	10 606 248 000
- Công ty CPTĐ Trường Phú - G05	19.151.869.000	3 708 275 000
- BQL DA TL2 - CT Bắc Cạn	12.203.935.000	545 979 000
- Các đối tượng khác	404.713.312	1 456 074 000
Cộng	133.516.873.511	122.227.635.669

V.14-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	630.537	6.315.802.060	5.542.704.163	773.728.434
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.138.951.310	844.752.809	9.228.264.443	755.439.676
- Thuế thu nhập cá nhân	220.875.244	85.606.480	270.614.162	35.867.562
- Thuế tài nguyên		133.025.954		133.025.954
- Thuế nhà đất	417.298.358	740.020.668	1.021.888.733	135.430.293
- Các loại thuế khác		19.000.000	19.000.000	
- Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	706.105.082			706.105.082
Cộng	10.483.860.531	8.138.207.971	16.082.471.501	2.539.597.001

V.14-Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
b) Phải thu				
- Thuế GTGT	319.167.102	332.379.589	79.256.284	66.043.797
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			398.633.926	398.633.926
- Thuế thu nhập cá nhân	241.916	77.432.422	90.675.337	13.484.831
- Thuế tài nguyên	217.781.228	217.781.228		
- Các loại thuế khác	22.330.524	1.655.000	1.854.484	22.530.008
- Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	33.170.685	71.170.091	40.000.000	2.000.594
Cộng	592.691.455	700.418.330	610.420.031	502.693.156

V.15-Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) ngắn hạn		
- Phải trả lãi vay	210.733.959	221.083.658
- Phải trả CN Phía Bắc	33.914.586.514	34.786.530.976
- Phải trả các công trình khác	7.358.986.907	7.279.379.122
- Phải trả Công ty TVXD	331.149.893	
- Công ty CP BĐS ĐT Thủy lợi 4A	1.689.905.110	7.907.159.918
- Công ty CP CULĐ DVXD Thủy lợi	379.848.850	680.094.282
Cộng	43.885.211.233	50.874.247.956

V.16- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) ngắn hạn	46.302.462.906	34.841.494.835
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>1.161.609.435</i>	<i>1.196.441.153</i>
<i>BHXH, BHYT, BHTN</i>	<i>546.506.417</i>	<i>600.114.044</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>44.594.347.054</i>	<i>33.044.939.638</i>
+ Phải trả cổ tức	1.092.258.970	1.962.211.641
+ Phải trả khác	43.502.088.084	31.082.727.997
b) Dài hạn	138.544.395.589	138.544.395.589
- Thanh toán KL CT Đồng Nai 3	7.480.995.589	7.480.995.589
- Tiền đất nhận giao phải nộp ngân sách nhà nước	131.063.400.000	131.063.400.000
Cộng	184.846.858.495	173.385.890.424

V.17- Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Vay ngắn hạn	166.242.436.030	166.242.436.030	131.239.224.865	138.677.240.692	173.680.451.857	173.680.451.857
+ Vay ngắn hạn						
- NH ĐT và phát triển Việt Nam CN TP.HCM	139.716.566.059	139.716.566.059	120.705.057.677	123.405.525.884	142.417.034.266	142.417.034.266
- NH TMCP An bình	4.476.807.196	4.476.807.196	5.463.026.367	5.727.966.846	4.741.747.675	4.741.747.675
- NH TMCP Tiên phong	17.623.376.874	17.623.376.874	4.260.091.821	6.032.230.071	19.395.515.124	19.395.515.124
- NH TMCP XNK Việt Nam			311.049.000	338.549.000	27.500.000	27.500.000
- Vay cá nhân	2.635.000.000	2.635.000.000	500.000.000	920.000.000	3.055.000.000	3.055.000.000
+ Vay dài hạn đến hạn trả						
- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT VN(NIB)	1.790.685.901	1.790.685.901		2.252.968.891	4.043.654.792	4.043.654.792
b) Vay dài hạn	19.141.784.978	19.141.784.978			19.141.784.978	19.141.784.978
+ Vay dài hạn						
- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT VN(NIB)	19.141.784.978	19.141.784.978			19.141.784.978	19.141.784.978

V.18- Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành CT Đồng Nai 3	20.960.010.418	20.960.010.418
- Dự phòng bảo hành CT Tả Trạch	13.920.561.234	13.920.561.234
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 4A	1.758.649.574	1.758.649.574
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 2	13.626.924.228	13.626.924.228
- Dự phòng bảo hành CT Krong buk	1.209.840.182	1.209.840.182
Cộng	51.475.985.636	51.475.985.636

V.19- Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : Chi tiết có phụ lục kèm theo trang 24

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà Nước
- Vốn góp của cổ đông khác

Cộng

100%

100%

**Số cổ
phiếu**

- Vốn góp nhà nước

- Vốn góp của cổ đông khác

Cộng

16.008.338

16.008.338

Số cuối quý

Số đầu năm

160.083.380.000

160.083.380.000

160.083.380.000

160.083.380.000

**Số tiền tương
ứng**

**Tỷ lệ/vốn
điều lệ**

160.083.380.000

100,00%

160.083.380.000

100,00%

c. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu phát hành và đã bán ra công chúng

Số lượng cổ phiếu mua lại làm cổ phiếu quỹ

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đ/cổ phiếu

Số cuối quý

Số đầu năm

16.008.338

16.008.338

1.350.000

1.350.000

14.658.338

14.658.338

14.658.338

14.658.338

V.20- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a, Tài sản nhận giữ hộ

- Công nợ khó đòi nhận giữ hộ

1.211.675.112

1.211.675.112

b, Ngoại tệ các loại

- USD

570,55

570,55

- JPY

968

968

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản: mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quý 2

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Cộng

2 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ
- Doanh thu thuần hoạt động XD/CB
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Cộng

3 - Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng
- Giá vốn chuyển nhượng bất động sản

Cộng

4 - Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

5 - Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

6 - Thu nhập khác

- Thanh lý TSCE
- Thu nhập từ quản lý chung cư
- Thu nhập khác

Cộng

7 - Chi phí khác

- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý
- Chi phí quản lý chung cư
- Chi phí khác

Cộng

8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

(Đơn vị tính : VND)

	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Năm nay	Năm trước
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.335.106.084	2.533.692.929	9.249.628.121	5.455.243.510
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.930.859.036	46.588.731.787	90.830.222.660	151.532.313.064
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	24.000.217.515	42.557.455.651	36.188.105.135	77.997.878.785
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	76.266.182.635	91.679.880.367	136.267.955.916	234.985.435.359
Cộng				
2 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.335.106.084	2.533.692.929	9.249.628.121	5.455.243.510
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	47.930.859.036	46.588.731.787	90.830.222.660	151.532.313.064
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	24.000.217.515	42.557.455.651	36.188.105.135	77.997.878.785
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	76.266.182.635	91.679.880.367	136.267.955.916	234.985.435.359
Cộng				
3 - Giá vốn hàng bán	3.093.622.990	2.419.769.638	6.258.154.473	4.182.343.152
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	46.790.870.091	45.433.266.967	83.976.440.132	144.914.196.517
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	19.137.664.043	29.603.600.515	30.151.710.941	56.852.002.668
- Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	69.022.157.124	77.456.637.120	120.386.305.546	205.948.542.337
Cộng				
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	1.293.631.415	1.261.590.602	2.716.146.252	2.577.745.213
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.373.689.353	1.973.848.273	7.373.689.353	3.417.371.753
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	160.190.309	457.645	160.190.309	457.645
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.827.511.077	3.235.896.520	10.250.025.914	5.995.574.611
Cộng				
5 - Chi phí tài chính	3.766.333.046	3.739.944.054	6.896.729.775	7.528.625.335
- Lãi tiền vay		315.697.653		565.351.151
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.766.333.046	4.055.641.707	6.896.729.775	8.093.976.486
Cộng				
6 - Thu nhập khác				
- Thanh lý TSCE				
- Thu nhập từ quản lý chung cư	604.536.160	240.454.543	572.727.272	240.909.091
- Thu nhập khác	604.536.160	1.624.453.941	1.521.256.163	2.555.098.637
Cộng				
7 - Chi phí khác				
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý				
- Chi phí quản lý chung cư	1.961.052.946	12.515.428	525.393.935	12.515.428
- Chi phí khác	1.961.052.946	143.223.832	2.363.872.960	1.287.031.774
Cộng				
8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	485.522.682	809.694.192	2.889.266.895	1.479.717.225
		2.585.858.636	844.752.809	4.037.851.552

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những thông tin khác

- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2016 so với Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2015 có sự chênh lệch do ảnh hưởng yếu tố lợi nhuận của Công ty con là Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A. Trong quý 2 và 6 tháng đầu năm 2015 tình hình bán căn hộ ở thời kỳ cao điểm số lượng căn hộ bán ra nhiều hơn so với quý 2 và 6 tháng đầu năm 2016.

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

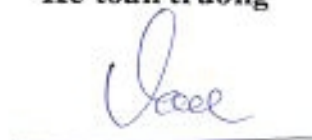
Đến thời điểm phát hành Báo cáo không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ngày 28 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phạm Hữu Lạc

Mai Thị Hào

Đinh Văn Vân

V.12 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 30/6/2016

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	66.040.182.758	154.304.129.850	113.082.377.191	1.038.401.475		334.465.091.274
2. Tăng trong kỳ		114.818.182		60.000.000		174.818.182
- Mua trong kỳ		114.818.182		60.000.000		174.818.182
- Phân loại lại nhóm tài sản						
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ		787.272.727	119.047.619			906.320.346
- Phân loại lại nhóm tài sản						
- Thanh lý, nhượng bán		787.272.727	119.047.619			906.320.346
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	66.040.182.758	153.631.675.305	112.963.329.572	1.098.401.475		333.733.589.110
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	15.744.501.051	146.566.149.634	109.328.387.101	884.515.830		272.523.553.616
2. Tăng trong kỳ	977.883.810	1.154.897.087	2.341.164.522	34.168.997		4.508.114.416
- Khấu hao trong kỳ	977.883.810	1.154.897.087	2.341.164.522	34.168.997		4.508.114.416
- Phân loại lại nhóm tài sản						
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ		261.878.792	119.047.619			380.926.411
- Thanh lý, nhượng bán		261.878.792	119.047.619			380.926.411
- Phân loại lại nhóm tài sản						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	16.722.384.861	147.459.167.929	111.550.504.004	918.684.827		276.650.741.621
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	50.295.681.707	7.737.980.216	3.753.990.090	153.885.645		61.941.537.658
- Tại ngày cuối kỳ	49.317.797.897	6.172.507.376	1.412.825.568	179.716.648		57.082.847.489

V.13 - Tăng, giảm tài sản vô hình - Tại ngày 30/6/2016

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	131.063.400.000				131.063.400.000
2. Tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Công ty khác chuyển về					
- Tặng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang công ty khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	131.063.400.000				131.063.400.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm					
2. Tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tặng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ					
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	131.063.400.000				131.063.400.000
- Tại ngày cuối kỳ	131.063.400.000				131.063.400.000

19.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu tại ngày 30/6/2016

Chi tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	28.374.181.056	6.380.568.696	93.131.827.981	54.564.730.998	329.034.688.731
Tăng vốn trong năm trước			2.718.248.211	716.225.605			3.434.473.816
Lãi trong năm trước						28.972.165.440	28.972.165.440
Tăng trong kỳ					14.893.654.892	928.099.535	15.821.754.427
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước			928.099.535				928.099.535
Phân phối lợi nhuận						4.793.597.923	4.793.597.923
Chia cổ tức						8.795.002.800	8.795.002.800
Giảm khác						66.067.069	66.067.069
Số dư đầu năm nay	160.083.380.000	(13.500.000.000)	30.164.329.732	7.096.794.301	108.025.482.873	70.876.395.250	362.746.382.156
Tăng vốn trong kỳ			2.580.086.847	678.970.223			3.259.057.070
Lãi kỳ này						4.389.817.768	4.389.817.768
Tăng trong kỳ					3.097.585.831		3.097.585.831
Tăng khác							
Giảm vốn trong kỳ							
Phân phối lợi nhuận						4.549.100.494	4.549.100.494
Chia cổ tức							
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ này	160.083.380.000	(13.500.000.000)	32.744.416.579	7.775.764.524	111.123.068.704	70.717.112.524	368.943.742.331

